

Tên: .....

Lớp: S3...

Ngày giao bài: Thứ ....., ngày .... / ....

Ngày nộp bài: Thứ ....., ngày .... / ....



Week: 12 - GVVN

Ngữ pháp HW: .....

Nghe HW: .....

## UNIT 4: LOOK AGAIN! - OBJECT PRONOUNS, IMPERATIVES & FLYERS LISTENING PART 2

### A. THEORY

#### I. GRAMMAR

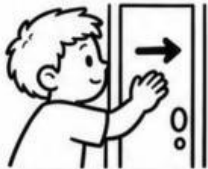
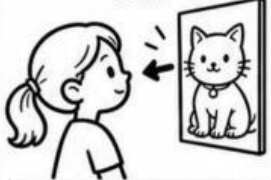
 **1. Object Pronouns** 

Dùng **me, him, her, them, it** sau động từ hoặc giới từ để thay thế cho người hoặc vật.

|                                             | <b>I</b>                                                                          | <b>he</b>                                                                         | <b>she</b>                                                                        | <b>they</b>                                                                        | <b>it</b>                                                                           |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Subject</b><br>(trước động từ)           |  |  |  |  |  |
| <b>Object</b><br>(sau động từ hoặc giới từ) | <b>me</b><br>The teacher helps <b>me</b> .                                        | <b>him</b><br>I see <b>him</b> at school.                                         | <b>her</b><br>I like <b>her</b> .                                                 | <b>them</b><br>I play with <b>them</b> .                                           | <b>it</b><br>Look at <b>it</b> !                                                    |

 **2. Imperatives**

Dùng động từ ở dạng nguyên thể để ra lệnh, yêu cầu hoặc đưa hướng dẫn.

|  <b>Khẳng định:</b>            | <b>V</b><br>(động từ nguyên thể)                                                                                   |  <b>Phủ định:</b>             | <b>Don't + V</b><br>(động từ nguyên thể)                                                                                |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>hold</b><br>Cầm, giữ<br>    | <b>use</b><br>Sử dụng<br>       | <b>close</b><br>Đóng lại<br> | <b>look</b><br>Nhìn<br>            |
|  <b>Hold</b> the bottle.       |  <b>Use</b> the computer.       |  <b>Close</b> the door.       |  <b>Look</b> at the picture.       |
|  <b>Don't hold</b> the bottle. |  <b>Don't use</b> the computer. |  <b>Don't close</b> the door. |  <b>Don't look</b> at the picture. |

## II. FLYERS LISTENING PART 2

**Tips làm bài Flyers Listening Part 2**

**1**

Đọc kĩ đề bài  
và phân tích  
từ loại cần điền



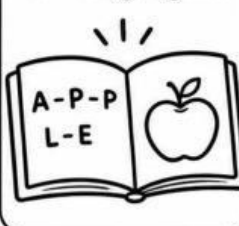
**2**

Chú ý bắt  
“đổi ý”



**3**

Chú ý từ  
đánh vần và  
từ đồng nghĩa



**4**

Viết đúng  
số từ quy định



**5**

Kiểm tra  
lỗi chính tả



## B. CLASSWORK

## FLYERS LISTENING PART 2

## I. EXTRA VOCABULARY

Con học thuộc các từ dưới đây để làm bài bên dưới và chuẩn bị cho bài kiểm tra buổi sau nhé!

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

<https://on.soundcloud.com/dvc8VHe8okkIBrjKN>



| No.      | Words                  | Meanings | Pictures                                                                            | No.      | Words                             | Meanings             | Pictures                                                                              |
|----------|------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>competition (n)</b> | cuộc thi |  | <b>4</b> | <b>magazine (n)</b>               | tạp chí              |  |
| <b>2</b> | <b>project (n)</b>     | dự án    |  | <b>5</b> | <b>get ideas (from...) (phr)</b>  | lấy ý tưởng (từ...)  |  |
| <b>3</b> | <b>glue (n)</b>        | keo dán  |  | <b>6</b> | <b>can't wait to do sth (phr)</b> | rất nóng lòng làm gì |  |

*\*Note: n = noun: danh từ, phr = phrase: cụm từ.*

II. Listen and write. There is one example.

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:

<https://on.soundcloud.com/WmxqHLG1wDjivSvf6G>



## The New Art Class

Teacher's name: Miss ..... Jones .....

- 1 Children learn how to: ..... and colour
- 2 Sometimes children will have: special .....
- 3 Children should bring: plastic scissors and .....
- 4 Children get ideas from: some .....
- 5 Time class finishes: at .....

## C. HOMEWORK

### GRAMMAR (15 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở bảng EXTRA VOCABULARY (trang 2) mỗi từ một dòng vào vở.

II. Circle the correct answer. (Khoanh đáp án đúng.)

0. \_\_\_\_\_ your hands before lunch.  
A. Washing                      **B. Wash**                      C. Washes
1. \_\_\_\_\_ your book, please. Page ten.  
A. Opens                      B. Opening                      C. Open
2. \_\_\_\_\_ up, please. The teacher is here.  
A. Stand                      B. Stands                      C. Standing
3. \_\_\_\_\_ to the teacher, Mai.  
A. Listens                      B. Listen                      C. Listening
4. \_\_\_\_\_ the ball to me, Tom.  
A. Doesn't throwing                      B. Don't throws                      C. Don't throw
5. \_\_\_\_\_ your name on the wall.  
A. Don't write                      B. Don't writes                      C. Don't writing

III. Circle the correct word. (Khoanh từ đúng.)

0. I like **apples**. → I like (**them** / they) too.
1. I can see **a helicopter**! → I can see (it / them) too!
2. I can hear **some girls**. → I can hear (they / them) too.
3. I can see **a boy**. → I can see (he / him) too.
4. I know **that girl**. → I know (her / she) too.
5. I live near **those two boys**. → I live near (them / they) too.

IV. Rewrite the sentences using suitable object pronouns (me, him, her, them, it). Write a FULL SENTENCE. (Viết lại câu, thay từ in đậm bằng đại từ tân ngữ phù hợp.)

0. I love **my bike**.  
→ I love it.
1. I play with **Tom**.  
→ \_\_\_\_\_
2. We help **our teacher, Mrs Lan**.  
→ \_\_\_\_\_
3. He washes **the cups**.  
→ \_\_\_\_\_
4. She eats **the cake**.  
→ \_\_\_\_\_

5. I am Linh. My mum loves Linh.

→ \_\_\_\_\_

## LISTENING PRACTICE (10 questions)

### I. EXTRA VOCABULARY

Con học thuộc các từ dưới đây để làm bài bên dưới và chuẩn bị cho bài kiểm tra buổi sau nhé!

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:  
<https://on.soundcloud.com/dvc8Vlle8okkIBriKN>



| No. | Words           | Meanings | Pictures                                                                           | No. | Words                      | Meanings             | Pictures                                                                             |
|-----|-----------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | competition (n) | cuộc thi |   | 4   | magazine (n)               | tạp chí              |   |
| 2   | project (n)     | dự án    |   | 5   | get ideas (from...) (phr)  | lấy ý tưởng (từ...)  |   |
| 3   | glue (n)        | keo dán  |  | 6   | can't wait to do sth (phr) | rất nóng lòng làm gì |  |

\*Note: n = noun: danh từ, phr = phrase: cụm từ.

### II. Listen and read the sentences. Write T (True) or F (False).

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:  
<https://on.soundcloud.com/WmxqHLG1wDjySvf6G>



- The teacher writes her name on the door. → \_\_\_\_
- The school will put winning projects on its website. → \_\_\_\_
- The other things the children need are in the art cupboard. → \_\_\_\_
- The children can use the internet to find ideas. → \_\_\_\_
- The teacher says it is OK to come late. → \_\_\_\_

### III. Listen again and write ONE word or a NUMBER for each answer.

- In the class, the children will make posters and \_\_\_\_\_.
- The boy says, "Wow ... that sounds \_\_\_\_\_!"
- The boy asks about card and \_\_\_\_\_.
- The lessons begin at \_\_\_\_\_ in the afternoon.
- The boy says, "I can't wait to \_\_\_\_\_!"